

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/KDTM-PT

Ngày: 01-7-2020

V/v tranh chấp về các hợp đồng
xây dựng và hợp đồng khác

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hòa

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hòa, bà Bùi Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Giáp Thị Bích Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên: Ông Nguyễn Xuân Kiểm
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 01 tháng 6 và ngày 01 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2019/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 4 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp các hợp đồng xây dựng và hợp đồng khác*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2019/KDTM-ST ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư xây dựng và Thương Mại T; địa chỉ trụ sở: Số AB, khu đô thị M, phường C, quận N, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn P - Giám đốc Công ty (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình T, Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Đình T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa; địa chỉ: Số C, đường N, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn T; địa chỉ trụ sở: Bản N, xã N, huyện T, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Phạm Văn H, chức vụ: Chủ tịch công ty.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Bùi Đức Q, ông Đặng Văn C, chức vụ: Cán bộ pháp chế (theo văn bản ủy quyền số 04/2019/UQ-CT ngày 16/9/2019) (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trương Xuân Q, sinh năm: 1979, địa chỉ: Phòng EF, nhà CA, khu đô thị M, phường C, quận N, Thành phố H (có mặt).

- Công ty Cổ phần Khai thác chế biến khoáng sản V; địa chỉ trụ sở: Tầng MN, tòa tháp A số A đường N, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh D, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Xuân D, chức vụ: Chuyên viên pháp chế (theo văn bản ủy quyền số: 02/2020/UQ-CT.HĐQT ngày 29/4/2020 và văn bản số: 03/2020/UQ-TGD ngày 24/6/2020) (có mặt).

4. Người kháng cáo: Công ty trách nhiệm hữu hạn Tài nguyên và khoáng sản H, là bị đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Bùi Đức Q, ông Đặng Văn C, chức vụ: Cán bộ pháp chế (theo văn bản ủy quyền số 04/2019/UQ-CT ngày 16/9/2019) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm ông Trần Văn P người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty TNHH một thành viên Đầu tư xây dựng và Thương mại T (sau đây gọi là Công ty T) trình bày:

Trong khoảng thời gian từ tháng 7/2013 đến tháng 11/2014, Công ty T (bên nhà thầu thi công) đã ký kết các hợp đồng xây dựng gồm: Nhà ở, nhà làm việc, đường giao thông vận chuyển quặng, san lấp mặt bằng xưởng tuyển, hồ chứa quặng đuôi, hợp đồng thuê vận chuyển quặng, các hợp đồng thuê ô tô, máy ủi, máy xúc thuộc dự án Khai thác và chế biến chì kẽm Đ với Công ty trách nhiệm hữu hạn Tài nguyên và Khoáng sản H (gọi tắt là Công ty Khoáng sản H) có trụ sở đóng tại: Bản N, xã N, huyện T, tỉnh Điện Biên (là bên chủ đầu tư, bên giao thầu) với tổng giá trị các hợp đồng như sau:

1. Hợp đồng số: 06/2013/HĐXD ký ngày 13/7/2013; Phụ lục hợp đồng số 01/2013/HĐXL ký ngày 06/8/2013; Phụ lục hợp đồng 12 số 12/2013/PLHĐ ký ngày 23/12/2013: ***Thi công xây dựng Khu nhà ở, văn phòng làm việc và các hạng mục thuộc dự án: Khai thác và chế biến chì kẽm Đ.***

- Hồ sơ thanh toán giai đoạn I+II ngày 28/2/2014; Hóa đơn số: TP/13P0000036 ngày 12/8/2014;

- Hồ sơ thanh toán giai đoạn III ngày 04/4/2014; Hóa đơn số: TP/13P0000037 ngày 14/8/2014;

- Hồ sơ quyết toán ngày 05/9/2014;

- Biên bản đối chiếu công nợ lần đầu ngày 31/12/2014 và lần 2 ngày 10/02/2015.

Đơn vị tính: Đồng VN

Ngày tháng	Nội dung	Giá trị hợp đồng	Giá trị khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu	Số tiền Chủ đầu tư đã thanh toán	Số tiền Chủ đầu tư còn nợ
13/7/2013	Hợp đồng thi công xây dựng số 06/2013/HĐXD	(mã hóa)			
06/8/2013	Phụ lục hợp đồng thi công xây dựng số 01/2013/HĐXL	(mã hóa)			
23/12/2013	Phụ lục hợp đồng 12 số 12/2013/PLHĐ	(mã hóa)			
12/8/2014	Giá trị khối lượng nghiệm thu lần 1 (Hóa đơn: TP/13P0000036)		(mã hóa)		
12/8/2014	Giá trị khối lượng nghiệm thu lần 2 (Hóa đơn: TP/13P0000036)		(mã hóa)		
14/8/2014	Giá trị khối lượng nghiệm thu lần 3 (Hóa đơn: TP/13P0000037)		(mã hóa)		
14/8/2014	Giá trị khối lượng nghiệm thu phát sinh (Hóa đơn: TP/13P0000037)		(mã hóa)		
05/9/2014	Giá trị khối lượng quyết toán (6.593.494.438 đồng - 2.056.209.000 đồng - 2.575.309.753 đồng - 1.497.895.403 đồng - 341.405.256 đồng = 122.675.027 đồng)		(mã hóa)		
02/8/2013	Chuyển tiền			(mã hóa)	
30/12/2013	Chuyển tiền			(mã hóa)	
31/12/2013	Chuyển tiền			(mã hóa)	
13/3/2014	Chuyển tiền			(mã hóa)	
17/4/2014	Chuyển tiền			(mã hóa)	
23/4/2014	Chuyển tiền			(mã hóa)	
24/4/2014	Chuyển tiền			(mã hóa)	
Cộng			(mã hóa)	(mã hóa)	(mã hóa)

2. Hợp đồng số 07/2013/HĐXD ký ngày 13/7/2013; Phụ lục hợp đồng số 07-01/2013/PLHĐ ký ngày 20/12/2013; Phụ lục hợp đồng 02 số 02/2013/PLHĐ- ký ngày 23/12/2013: *Thi công xây dựng Đường giao thông giai đoạn I vận tải quặng dự án: Khai thác chế biến chì kẽm Đ.*

- Hồ sơ quyết toán ngày 10/7/2014; Hồ sơ thanh toán phụ lục hợp đồng (02/2013) ngày 28/7/2014.

a, Thi công đường giao thông giai đoạn 1 Vận tải quặng:

- Thời gian nghiệm thu, bàn giao công trình đưa vào sử dụng ngày 30/11/2013. Hồ sơ quyết toán ngày 10/7/2014;

- Bên B đã đáp ứng đủ mọi điều kiện hồ sơ, thủ tục thanh toán; Thời điểm bên A phải có nghĩa vụ thanh toán, quyết toán cho bên nhà thầu: 17/7/2014;

b, Thi công cải tạo đường nội bộ Mỏ X 1 và san lấp mặt bằng chứa quặng thô, các cửa lò 1, 2, 3, 4...

- Phụ lục hợp đồng 02 số 02/2013/PLHĐ ký ngày 23/12/2013:

- Thời gian nghiệm thu khối lượng thanh toán đợt 1 ngày 20/6/2014;

- Hồ sơ thanh toán phụ lục hợp đồng (02/2013) ngày 28/7/2014;

- Bên B đã đáp ứng đủ điều kiện hồ sơ, thủ tục thanh toán; Thời điểm bên A phải có nghĩa vụ thanh toán, quyết toán cho bên nhà thầu: 05/8/2014;

Biên bản đối chiếu công nợ lần đầu ngày 31/12/2014 và lần 2 ngày 10/02/2015.

Đơn vị tính: Đồng VN

Ngày tháng	Nội dung	Giá trị hợp đồng	Giá trị khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu	Số tiền Chủ đầu tư đã thanh toán	Số tiền Chủ đầu tư còn nợ
13/7/2013	Hợp đồng số 07/2013/HĐXD/CKD &VNTP	(mã hóa)			
20/12/2013	Phụ lục hợp đồng số 07-01/2013/PLHĐ	(mã hóa)			
23/12/2013	Phụ lục hợp đồng 02 số 02/2013/PLHĐ	(mã hóa)			
	Giá trị khối lượng Khu trên mỏ		(mã hóa)		
	Giá trị khối lượng đường		(mã hóa)		
06/8/2013	Chuyển tiền Công trình đường vận tải quặng GĐ 1			(mã hóa)	
26/12/2013	Chuyển tiền PLHĐ C/trình đường vận tải quặng GĐ 1			(mã hóa)	
24/01/2014	Chuyển tiền Công trình đường vận tải quặng GĐ 1			(mã hóa)	
14/5/2014	Chuyển tiền Công trình đường vận tải quặng GĐ 1			(mã hóa)	
21/5/2014	Chuyển tiền Công trình đường vận tải quặng GĐ 1			(mã hóa)	
Cộng		(mã hóa)	(mã hóa)	(mã hóa)	(mã hóa)

3. Hợp đồng số 20/02/2014/HĐXL ký ngày 20/02/2014; Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/SNXT ký ngày 16/3/2014: *Thi công xây dựng hạng mục: San lấp mặt bằng xưởng tuyển dự án: Mỏ chì kẽm X.*

- Hồ sơ thanh toán lần I ngày 20/4/2014; Hóa đơn số: TP/13P0000038 ngày 15/8/2014;

- Hồ sơ thanh toán đợt II ngày 24/10/2014;
- Biên bản đối chiếu công nợ lần đầu ngày 31/12/2014 và lần 2 ngày 10/02/2015.

Công trình đang thi công do vào mùa mưa, Chủ đầu tư yêu cầu dừng thi công và thống nhất hai bên nghiệm thu khối lượng thi công hoàn thành và đối chiếu công nợ để thanh toán.

Đơn vị tính: Đồng VN

Ngày tháng	Nội dung	Giá trị hợp đồng	Giá trị khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu	Số tiền Chủ đầu tư đã thanh toán	Số tiền Chủ đầu tư còn nợ
20/02/2014	Hợp đồng số 20/02/2014/HĐXL				
16/3/2014	Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/SNXT				
15/8/2014	Giá trị khối lượng nghiệm thu đợt 1 (Hóa đơn: TP/13P0000038)		(mã hóa)		
	Giá trị khối lượng nghiệm thu đợt 2		(mã hóa)		
18/6/2014	Chuyển tiền San lấp mặt bằng xưởng tuyển			(mã hóa)	
24/6/2014	Chuyển tiền San lấp mặt bằng xưởng tuyển			(mã hóa)	
	Cộng		(mã hóa)	(mã hóa)	(mã hóa)

4. Hợp đồng số 18/02/2014/HĐXL ký ngày 18/02/2014; Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HCQĐ ký ngày 16/3/2014: *Thi công xây dựng công trình Hồ chứa quặng đuôi Nhà máy chế biến chì kẽm H.*

- Hồ sơ thanh toán lần I ngày 20/4/2014; Hóa đơn số: TP/13P0000039 ngày 15/8/2014;
- Hồ sơ thanh toán đợt II ngày 28/10/2014; Biên bản đối chiếu công nợ lần đầu ngày 31/12/2014 và lần 2 ngày 10/02/2015

Đơn vị tính: Đồng VN

Ngày tháng	Nội dung	Giá trị hợp đồng	Giá trị khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu	Số tiền Chủ đầu tư đã thanh toán	Số tiền Chủ đầu tư còn nợ
18/02/2014	Hợp đồng số 18/02/2014/HĐXL				
16/3/2014	Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HCQĐ				
15/8/2014	Giá trị khối lượng nghiệm thu đợt 1 (Hóa đơn: TP/13P0000039)		(mã hóa)		
	Giá trị khối lượng nghiệm thu đợt 2		(mã hóa)		
09/5/2014	Chuyển tiền			(mã hóa)	
14/5/2014	Chuyển tiền			(mã hóa)	

Ngày tháng	Nội dung	Giá trị hợp đồng	Giá trị khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu	Số tiền Chủ đầu tư đã thanh toán	Số tiền Chủ đầu tư còn nợ
21/5/2014	Chuyển tiền			(mã hóa)	
26/5/2014	Chuyển tiền			(mã hóa)	
30/5/2014	Chuyển tiền			(mã hóa)	
14/6/2014	Chuyển tiền			(mã hóa)	
24/6/2014	Chuyển tiền			(mã hóa)	
Cộng			(mã hóa)	(mã hóa)	(mã hóa)

5. Hợp đồng số 15.01/HĐVC ký ngày 15/01/2014: Thuê vận chuyển quặng thô.

- Phụ lục hợp đồng số 01.10/2014/PLHĐ ký ngày 01/10/2014 về việc điều chỉnh đơn giá thuê vận chuyển quặng thô.
- Biên bản xác nhận giá trị khối lượng;
- Biên bản đối chiếu công nợ lần đầu ngày 31/12/2014 và lần 2 ngày 10/02/2015.

Đơn vị tính: Đồng VN

Ngày tháng	Nội dung	Giá trị hợp đồng	Giá trị khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu	Số tiền Chủ đầu tư đã thanh toán	Số tiền Chủ đầu tư còn nợ
15/01/2014	Hợp đồng số 15.01/HĐVC				
01/10/2014	Phụ lục hợp đồng số 01.10/2014/PLHĐ về việc điều chỉnh đơn giá thuê vận chuyển quặng thô;				
31/12/2014	Biên bản xác nhận giá trị khối lượng; Đối chiếu công nợ vận chuyển quặng thô		(mã hóa)		(mã hóa)
Cộng			(mã hóa)		(mã hóa)

6. Các Hợp đồng thuê ô tô và máy móc thiết bị:

6.1. Hợp đồng số 23-6/2014/HĐKT ký ngày 23/6/2014 thuê ô tô tải tự đổ **Howo:**

- Biên bản bàn giao xe ô tô số 04-BB ngày 26/6/2014; Biên bản bàn giao xe ô tô số 06-BB ngày 27/7/2014; Biên bản xác nhận khối lượng và giá trị thuê ô tô ngày 03/9/2014;
- Hóa đơn số: TP/13P0000042 ngày 05/9/2014;
- Bảng xác nhận khối lượng và giá trị thuê ô tô ngày 17/10/2014;

6.2. Hợp đồng kinh tế số 24-6/2014/HĐKT ký ngày 24/6/2014 thuê máy xúc phục vụ khai thác tại mỏ X:

- Biên bản xác nhận khối lượng và giá trị thuê máy xúc ngày 03/9/2014;
- Hóa đơn số: TP/13P0000043 ngày 05/9/2014;
- Bảng xác nhận khối lượng và giá trị thuê máy xúc ngày 31/10/2014;

6.3. Hợp đồng kinh tế số 02-7/2014/ HĐKT ký ngày 02/7/2014 thuê máy ủi D41-6 san gạt phục vụ khai thác tại mỏ X:

- Biên bản bàn giao máy ủi số 05-BB; Biên bản xác nhận khối lượng và giá trị thuê máy ủi ngày 03/9/2014;
- Hóa đơn số: TP/13P0000044 ngày 05/9/2014;
- Bảng xác nhận khối lượng và giá trị thuê máy ủi ngày 18/10/2014;
- Biên bản đối chiếu công nợ lần đầu ngày 31/12/2014 và lần 2 ngày 10/02/2015.

Đơn vị tính: Đồng VN

Ngày tháng	Nội dung	Giá trị hợp đồng	Giá trị khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu	Số tiền Chủ đầu tư đã thanh toán	Số tiền Chủ đầu tư còn nợ
a	Hợp đồng thuê ô tô tải tự đổ Howo:				
23/6/2014	Hợp đồng số 23-6/2014/HĐKT				
05/9/2014	Giá trị thuê ô tô từ 23/6/2014 đến 31/8/2014 (Hóa đơn TP/13P0000042)		(mã hóa)		
18/10/2014	Giá trị thuê ô tô từ 01/9/2014 đến 17/10/2014		(mã hóa)		
b	Hợp đồng thuê máy xúc phục vụ khai thác tại mỏ X:				
24/6/2014	Hợp đồng kinh tế số 24-6/2014/HĐKT				
05/9/2014	Giá trị thuê máy xúc từ 24/6/2014 đến 31/8/2014 (Hóa đơn TP/13P0000043)		(mã hóa)		
31/10/2014	Giá trị thuê máy xúc từ 01/9/2014 đến 31/10/2014		(mã hóa)		
c	Hợp đồng thuê máy ủi D41-6 san gạt phục vụ khai thác tại mỏ X:				
02/7/2014	Hợp đồng kinh tế số 02-7/2014/ HĐKT				
05/9/2014	Giá trị thuê máy ủi từ 02/7/2014 đến 31/8/2014 (Hóa đơn TP/13P0000044)		(mã hóa)		
18/10/2014	Giá trị thuê máy ủi từ 01/9/2014 đến 18/10/2014		(mã hóa)		
28/11/2014	Chuyển tiền			(mã hóa)	
	Chi tiền ăn tháng 6,7,8/2014 cho lái xe			(mã hóa)	
	Chi tiền ăn tháng 9, 10/2014 cho lái xe			(mã hóa)	

Ngày tháng	Nội dung	Giá trị hợp đồng	Giá trị khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu	Số tiền Chủ đầu tư đã thanh toán	Số tiền Chủ đầu tư còn nợ
	Cộng		(mã hóa)	(mã hóa)	(mã hóa)

* Nguyên đơn yêu cầu Công ty Khoáng sản H trả nợ theo các hợp đồng tổng số tiền là: 19.072.480.941 (*mười chín tỷ, không trăm bảy mươi hai nghìn, bốn trăm tám mươi nghìn đồng, chín trăm bốn mươi một đồng*). Trong đó: Giá trị bảo hành 5% của hợp đồng số 06, 07, 18, 20 số tiền là 1.889.523.534đ, thời điểm tính lãi chậm thanh toán từ ngày 11/02/2016 đến ngày 21/02/2019. Giá trị 95% của hợp đồng số 06, 07, 18, 20 và giá trị của hợp đồng vận chuyển, thuê máy móc là 17.172.957.407đ, thời điểm tính lãi chậm thanh toán từ ngày 11/02/2015 đến ngày 21/02/2019. Mức lãi do chậm thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng và văn bản các ngân hàng Tòa án đã thu thập chứng cứ. Đề nghị Hội đồng xét, xử tuyên trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tại bản tự khai ngày 20/12/2018, phiên hòa giải và phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Tạ Anh T và ông Đặng Văn C trình bày:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn tổng giá trị thực hiện của các hợp đồng là 39.253.419.270 đồng - 20.180.938.329 đồng (tiền tạm ứng, thanh toán) = 19.253.419.270 đồng (tiền chủ đầu tư còn nợ) và 4.052.902.000 đồng tiền lãi chậm thanh toán đến ngày 30/3/2016 (17 tháng) chưa có cơ sở để thanh toán, lý do. Các hợp đồng xây dựng đã vi phạm điều kiện tạm ứng, điều kiện nghiệm thu và thanh toán. Ngoài ra khi thực hiện 08 hợp đồng trên, ông Trương Xuân Q có dấu hiệu vi phạm. Công ty Khoáng sản H không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả khoản công nợ còn lại 19.072.480.941 đồng. Vì vậy Công ty Khoáng sản H kính đề nghị quý tòa án giải quyết một số vấn đề sau đối với nguyên đơn Công ty T.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T buộc bị đơn Công ty Khoáng sản H phải trả số tiền: 23.125.382.941 đồng, bao gồm: nợ gốc là 19.072.480.941 đồng và tiền lãi 4.052.902.000 đồng.

- Để đảm bảo các số liệu công nợ phải trả thật chính xác và khách quan. Công ty Khoáng sản H đề nghị Tòa án tiến hành thủ tục trưng cầu giám định tài chính toàn bộ hồ sơ thanh toán quyết toán đối với 8 hợp đồng của dự án tại tổ chức kiểm toán tài chính có uy tín, mọi chi phí liên quan đến giám định Công ty Khoáng sản H chịu trách nhiệm chi trả.

Tại bản tự khai ngày 15/9/2016 và phiên tòa sơ thẩm xét xử ngày 29/11/2016, bản tự khai ngày 15/01/2019 người có nghĩa vụ liên quan ông Trương Xuân Q trình bày:

Ông Q được bổ nhiệm làm giám đốc Công ty TNHH Tài nguyên và Khoáng sản H (Công ty Khoáng sản H từ ngày 07/5/2013 theo Quyết định bổ nhiệm số 16/2013/QĐ-CT ngày 07/5/2013. Sau khi nhận và đảm nhiệm chức vụ, ông trực

tiếp ký kết 08 hợp đồng gồm các hợp đồng xây dựng công trình dự án khai thác chì kẽm thuộc bản N, xã N, huyện T, tỉnh Điện Biên và các hợp đồng vận chuyển quặng, hợp đồng thuê xe ô tô, máy xúc, máy ủi phục vụ dự án khai thác chì kẽm như nguyên đơn đã trình bày trên. Đơn vị thi công của dự án là công ty T. Cụ thể:

- Hợp đồng số: 06/2013/HĐXD ngày 13/7/2013 về thi công xây dựng khu nhà ở, khu văn phòng làm việc: Hợp đồng này thi công xong và bàn giao đưa vào sử dụng vào ngày 25/8/2014, chỉ còn số tiền **460.961.313 đồng**. Đến nay phía công ty chưa thanh toán cho nhà thầu, nguyên nhân chưa thanh toán cho nhà thầu ông Q không rõ lý do gì.

- Hợp đồng số: 07/2013/HĐXD ký ngày 13/7/2013 kèm theo các phụ lục hợp đồng số 07-01/2013 ký ngày 20/12/2013; số 02/2013 ký ngày 23/12/2013 về thi công xây dựng đường giao thông giai đoạn I vận tải quặng thuộc dự án khai thác chế biến chì kẽm Đ. Nội dung công việc là Thi công đường giao thông giai đoạn 1 vận tải quặng và thi công cải tạo đường nội bộ mỏ X 1, san lấp mặt bằng chứa quặng thô, các cửa lò 1,2,3,4.... Đường có độ dài 08 km từ nhà máy lên điểm khai thác mỏ. Quá trình thi công, bên nhà thầu đã thực hiện đúng cam kết theo thiết kế, yêu cầu của chủ đầu tư. Hai bên đã nghiệm thu khối lượng thanh toán đợt 1 vào ngày 30/11/2013; ngày nghiệm thu khối lượng thanh toán đợt 2 vào ngày 26/6/2014. Bên nhà thầu đã đáp ứng đủ hồ sơ, thủ tục thanh toán. Nhưng do chỉ đạo của chủ đầu tư là dừng thi công, hai bên đã thống nhất nghiệm thu thực tế khối lượng công việc hoàn thành. Do tính chất công trình vừa thi công, vừa đưa vào sử dụng phục vụ việc đi lại khai thác trên mỏ. Hơn nữa, do địa hình đồi núi đi lại khó khăn, lại vào mùa mưa, nhà thầu thường xuyên phải sửa chữa, tu bổ tuyến đường theo yêu cầu của chủ đầu tư nên hai bên thống nhất không làm biên bản bàn giao công trình đưa vào sử dụng mà tổ chức nghiệm thu thực tế giá trị khối lượng hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Công trình được nghiệm thu thực tế giá trị khối lượng hoàn thành là 9.753.561.362 đồng. Chủ đầu tư đã thanh toán cho bên nhà thầu là 6.393.251.700 đồng. Số còn nợ chưa thanh toán là **3.360.309.662 đồng**. Bên thi công hoàn thành hồ sơ thủ tục thanh toán vào ngày 28/7/2014. Thời điểm bên chủ đầu tư có nghĩa vụ thanh toán là ngày 05/8/2014 nhưng cho đến nay vẫn chưa thanh toán.

- Hợp đồng số: 20/2014/HĐXL ngày 20/02/2014; kèm phụ lục hợp đồng 01 ký ngày 16/3/2014 về hợp đồng thi công xây dựng hạng mục: San lấp mặt bằng xưởng tuyển dự án khai thác chì kẽm X. Quá trình thi công hai bên đã tiến hành nghiệm thu đợt 1 vào ngày 18/4/2014, giá trị khối lượng hoàn thành là 4.330.841.904 đồng. Thời điểm bên chủ đầu tư phải thanh toán cho nhà thầu là 25/4/2014. Đợt 2 nghiệm thu vào ngày 20/10/2014, giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu là 7.376.959.268 đồng. Thời điểm bên chủ đầu tư có nghĩa vụ thanh toán cho nhà thầu vào ngày 27/10/2014. Tổng số tiền chủ đầu tư phải thanh toán hai đợt là 11.707.801.172 đồng. Chủ đầu tư đã thanh toán 2.000.000.000 đồng vào ngày 18/6/2014 và 24/6/2014. Số còn nợ là **9.707.801.172 đồng**. Do công trình đang thi công dở thì chủ đầu tư ra lệnh dừng thi công nên hai bên thống nhất chỉ tổ chức nghiệm thu giá trị thực tế hoàn thành. Chốt số giá trị thực tế bên nhà thầu đã làm để làm cơ sở thanh toán nên không làm biên bản nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng được. Đối với công trình này, tại điều 8 của hợp đồng thỏa

thuận: Bên thi công tự ứng trước tiền để thi công. Việc thanh toán dựa trên khối lượng thực tế hoàn thành được nghiệm thu hàng tháng hoặc theo từng hạng mục, giai đoạn của công trình. Chủ đầu tư có nghĩa vụ thanh toán sau 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ do nhà thầu cung cấp. Đến nay chủ đầu tư chưa thanh toán cho nhà thầu số tiền trên ông Q không rõ nguyên nhân.

- Hợp đồng số: 18/2014/HĐXL, ngày 18/02/2014; phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐCĐ ký ngày 16/3/2014 về thi công công trình hồ chứa thải quặng đuôi nhà máy chế biến chì kẽm Đ. Theo nội dung cam kết của hợp đồng, bên nhà thầu đã tiến hành thi công xây dựng theo đúng tiến độ và thiết kế của chủ đầu tư. Ngày 18/4/2014, hai bên đã tổ chức nghiệm thu đợt 1 với giá trị công việc hoàn thành là 5.666.361.583đ. Ngày 26/10/2014 nghiệm thu đợt 2 với giá trị khối lượng hoàn thành là 4.269.252.145đ. Tổng giá trị khối lượng công việc hoàn thành là 9.935.613.728 đồng. Từ ngày 09/5/2014 đến ngày 24/6/2014, chủ đầu tư đã thanh toán cho bên nhà thầu số tiền là 5.383.043.504 đồng. Số nợ chưa thanh toán là **4.552.570.224 đồng**. Hồ sơ thanh toán nghiệm thu bên nhà thầu trình ngày 28/10/2016; Thời hạn bên chủ đầu tư phải thanh toán là ngày 06/11/2014. Theo điều 8 của hợp đồng thì bên thi công tự ứng trước tiền để thi công công trình. Việc nghiệm thu thanh toán dựa trên khối lượng công việc hoàn thành thực tế được nghiệm thu hàng tháng hoặc theo từng giai đoạn của công trình. Công trình đang thi công dở dang thì chủ đầu tư yêu cầu dừng thi công. Hai bên thống nhất chỉ nghiệm thu giá trị công việc hoàn thành thực tế để làm cơ sở thanh toán. Do vậy, không làm được biên bản nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng như hợp đồng đã thỏa thuận. Trong quá trình thi công, nhà thầu thực hiện đúng các điều khoản cam kết trong hợp đồng, hoàn thành công trình theo đúng hồ sơ thiết kế theo yêu cầu của bên chủ đầu tư. Số tiền **4.552.570.224 đồng** đến nay chủ đầu tư chưa thanh toán là hoàn toàn đúng.

- Hợp đồng số: 15/01/HĐVC, ngày 15/01/2014; phụ lục hợp đồng số 01.10/2014/PLHĐ ký ngày 1/10/2014 về việc điều chỉnh đơn giá thuê vận chuyển quặng thô. Nội dung công việc: Bên chủ đầu tư thuê bên nhà thầu vận chuyển quặng thô từ mỏ về nhà máy, được cân tại trạm cân của công ty và có xác nhận từng phiếu cân cho mỗi xe chở hàng. Cuối tháng có bảng đối chiếu xác nhận khối lượng vận chuyển và công nợ. Đến thời điểm chủ đầu tư yêu cầu dừng khai thác, hai bên cũng dừng công việc vận chuyển quặng đồng thời xác nhận số quặng đã vận chuyển tương đương với số tiền công vận chuyển là **282.863.570 đồng**. Số tiền nợ này là chủ đầu tư chưa thanh toán cho nhà thầu là đúng.

Các hợp đồng thuê ô tô và máy móc thiết bị:

- Hợp đồng số 23-6/2014/HĐKT ký ngày 23/6/2014. Theo đó hai bên thỏa thuận chủ đầu tư thuê của nhà thầu 2 chiếc ô tô tải tự đổ HOWO. Thời gian thuê từ 23/6/2014 đến 31/8/2014 với số tiền là 233.330.000 đồng; từ 01/9/2014 đến 17/10/2014 với số tiền là 219.322.000đ, tổng là: **452.652.000 đồng**.

- Hợp đồng số 24-6/2014/HĐKT ký ngày 24/6/2014. Theo đó, chủ đầu tư thuê của nhà thầu 01 máy xúc. Thời gian thuê từ 24/6/2014 đến 31/8/2014 với số tiền là

189.831.000đ; từ 01/9/2014 đến 31/10/2014 là 170.000.000đ, tổng là: **359.831.000đ**.

- Hợp đồng số 02-7/2014/HĐKT ký ngày 02/7/2014. Theo đó chủ đầu tư thuê của nhà thầu 01 máy ủi D41-6 san gạt phục vụ khai thác mỏ X. Giá trị thuê từ 02/7/2014 đến 31/8/2014 là 92.414.000đ. Giá trị thuê từ 01/9/2014 đến 18/10/2014 là 75.188.000đ, tổng là: **167.602.000đ**.

Tổng giá trị thuê xe ô tô và máy móc thiết bị từ 3 hợp đồng là 980.085.000 đồng; chủ đầu tư thuê của nhà thầu 250.000.000 đồng; chi tiền ăn các tháng 6, 7, 8 cho lái xe, thợ máy của TPVN là 22.110.000 đồng. Số tiền còn nợ chưa trả là 707.975.000 đồng. Do bên chủ sở hữu của Công ty Khoáng sản H yêu cầu tạm dừng hoạt động khai thác nên hai bên chấm dứt hợp đồng, xác nhận khối lượng công việc và đối chiếu công nợ làm cơ sở thanh toán. Tổng công nợ phát sinh từ 8 hợp đồng nói trên là **19.072.480.941 đồng** (*mười chín tỷ, không trăm bảy mươi hai triệu, bốn trăm tám mươi nghìn, chín trăm bốn mươi mốt đồng*); chưa bao gồm tiền phát sinh chậm trả theo điều khoản hợp đồng đã ký. Đến nay, Công ty Khoáng sản H chưa trả nợ cho Công ty T. Với vai trò là nguyên giám đốc của Công ty Khoáng sản H, là người trực tiếp ký kết, triển khai thực hiện hợp đồng đã trình bày toàn bộ lời khai là hoàn toàn đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai trên.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 21/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên đã quyết định: Căn cứ vào:

- Điều 107, 108 Luật xây dựng năm 2003;
- Điều 535, 536, 538, 480, 481, 482 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Điều 306 Luật thương mại năm 2005;
- Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Nghị định số: 48/2010/NĐ-CP ngày 07/05/2010 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng trong xây dựng;
- Điều 144, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hình thức: Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền của Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư xây dựng và Thương mại T đối với Công ty TNHH Tài nguyên và Khoáng sản H.

2. Về nội dung: Buộc Công ty TNHH Tài nguyên và Khoáng sản H thanh toán cho Công ty TNHH một thành viên Đầu tư xây dựng và Thương mại T theo các hợp đồng xây dựng và hợp đồng khác tổng số tiền tính đến ngày 21/02/2019 (*xét xử sơ thẩm vụ án*) là: **32.649.897.790 đồng** (*ba mươi hai tỷ, sáu trăm bốn mươi chín triệu, tám trăm chín mươi bảy nghìn, bảy trăm chín mươi đồng*), trong đó:

- Số tiền còn thiếu theo hợp đồng: 19.072.480.941 đồng

- Số tiền chậm thanh toán: 13.577.416.849 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc Công ty TNHH Tài nguyên và Khoáng sản H chịu án phí kinh doanh sơ thẩm có giá ngạch là: 140.649.897 đồng (*một trăm bốn mươi triệu, sáu trăm bốn mươi chín nghìn, tám trăm chín mươi bảy đồng*). Nhưng được trừ số tiền án phí 131.320.000 đồng (*một trăm ba mươi một triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng*) Công ty Khoáng sản H đã nộp tại Bản án số: 01/2016/KDTM-ST ngày 28/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện T (đã bị hủy), nên số tiền án phí Công ty Khoáng sản H phải nộp tiếp là 9.329.897 đồng (*chín triệu, ba trăm hai mươi chín nghìn, tám trăm chín mươi bảy đồng*).

- Trả lại cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư xây dựng và Thương mại T số tiền tạm ứng án phí là 69.449.635 đồng (*sáu mươi chín triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn, sáu trăm ba mươi lăm đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2010/05584 ngày 11/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Điện Biên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Tại đơn kháng cáo ngày 28/02/2019, Công ty TNHH Tài nguyên và Khoáng sản H kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 21/2/2019 của TAND huyện T, tỉnh Điện Biên.

Công ty TNHH Tài nguyên và Khoáng sản H cho rằng bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ thuyết phục, xem xét đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện và có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự. Cụ thể:

* Về tố tụng: Bị đơn cho rằng bản án sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 21/2/2019 của TAND huyện T không đưa chủ sở hữu của Công ty TNHH Tài nguyên và Khoáng sản H là Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm các quy định tại khoản 4 Điều 68, Điều 70, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vì Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V là Công ty góp vốn 100% và là chủ sở hữu của Công ty TNHH Tài nguyên và Khoáng sản H theo Điều lệ công ty TNHH một thành viên.

Trước khi mở phiên tòa sơ thẩm bên bị đơn đã có văn bản gửi tới Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu xác minh, thẩm định tại chỗ và trưng cầu giám định tài chính đối với hồ sơ nghiệm thu khối lượng hoàn thành và hồ sơ quyết toán liên quan đến 08 hợp đồng tại tổ chức kiểm toán uy tín theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không xem xét đề nghị của phía bị đơn vì cho rằng đã có bản án giám đốc thẩm, do đó vẫn tiếp tục đưa vụ án ra xét xử là vi phạm quy định tại Điều 101, khoản 1 Điều 102 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã từ chối yêu cầu giám định nhưng không trả lời bằng văn bản nên phía bị đơn đã không biết để tự mình thực hiện quyền trưng cầu giám định.

Sau khi bản án sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ban hành ngày 21/02/2019, TAND huyện T đã ra Quyết định số 01/2019/QĐ-SCBSBA để sửa chữa, bổ sung bản án do việc “Ghi nhầm” trong bản án số 01 về phần người đại diện theo ủy quyền. Việc sửa chữa, bổ sung bản án của Tòa án cấp sơ thẩm không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 268 BLTTDS nên việc sửa chữa, bổ sung bản án trên là trái pháp luật.

Bản án sơ thẩm của TAND huyện T vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ không đầy đủ quy định tại Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự, không phản ánh đúng kết quả tranh tụng tại phiên tòa, không ghi đầy đủ lời trình bày và ý kiến của bị đơn tại phiên tòa; bản án chỉ ghi nhận những ý kiến tại phiên họp nên đã vi phạm quy định tại Điều 236 BLTTDS.

*** Về nội dung:**

Các hợp đồng số 06, 07, 18, 20 không phù hợp với quy định của pháp luật vì người ký hợp đồng không đủ thẩm quyền. Căn cứ Điều 13 Điều lệ hoạt động của Công ty khoáng sản H được thông qua ngày 01/8/2013 thì ông Trường Xuân Q không có thẩm quyền ký các hợp đồng trên; nếu ký phải có ý kiến của Chủ tịch công ty là ông Bùi Đình C đồng thời phải niêm yết các hợp đồng này tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty. Tuy nhiên, Công ty khoáng sản H đã không thực hiện quy định này.

Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trên cơ sở là bản đối chiếu chốt công nợ ngày 10/2/2015 với giá trị chưa thanh toán là 19.072.480.941 đồng và tiền lãi suất chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm 13.577.416.849 đồng, tổng cộng là 32.649.897.790 đồng. Bị đơn không đồng ý với bản chốt công nợ này vì: Bản chốt công nợ đã được hai bên chốt với nhau khi hai bên (chủ đầu tư và nhà thầu) chưa thực hiện việc nghiệm thu, chưa bàn giao công trình, chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng, việc này đã vi phạm các điều khoản ký kết trong hợp đồng. Cụ thể: Trong các biên bản nghiệm thu thiếu thành phần tham gia là bên giám sát của chủ đầu tư; có hợp đồng không có biên bản nghiệm thu trong hồ sơ thanh quyết toán (hợp đồng số 07);

Công ty H không đồng ý với số tiền lãi suất của bản án sơ thẩm vì chưa nhất trí với số tiền nợ gốc là 19.072.480.941 đồng, chưa có cơ sở pháp lý và chứng từ hợp pháp khi chốt số nợ này trong biên bản đối chiếu công nợ ngày 10/2/2015. Do đó, việc tính lãi suất trên số nợ gốc là chưa hợp lý.

Công ty khoáng sản H đưa ra quan điểm giải quyết vụ án: Yêu cầu phía công ty T căn cứ vào quy định của pháp luật để xem xét lại khoản nợ. Đề nghị Tòa án xem xét bổ sung thêm người tham gia tố tụng là Công ty khoáng sản V - Là chủ sở hữu của Công ty khoáng sản H và xem xét xác minh, thẩm định tại chỗ và trưng cầu giám định tài chính đối với hồ sơ nghiệm thu khối lượng hoàn thành và hồ sơ quyết toán liên quan đến 08 hợp đồng tại tổ chức kiểm toán uy tín theo quy định của pháp luật.

Tại Công văn số 05/2019/CV-VMPCo ngày 24/6/2019 và văn bản số 08/2019/CV-VMPCo ngày 19/8/2019 của Công ty cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V có nội dung:

Công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H là Công ty TNHH một thành viên thuộc sở hữu của Công ty cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V, trong đó Công ty khoáng sản V sở hữu 100% vốn Điều lệ góp vào Công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H.

Công ty khoáng sản V cho rằng bản án sơ thẩm số: 01/2019/KDTM-ST ngày 21/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện T xem xét đánh giá chứng cứ không khách quan, vi phạm nghiêm trọng về tố tụng, xâm phạm đến quyền lợi của Công ty cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V, cụ thể:

- Về tố tụng:

Bản án sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 21/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện T không đưa chủ sở hữu là Công ty cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của Công ty khoáng sản V, vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, vi phạm khoản 4 Điều 68, Điều 70, Điều 73 BLTTDS năm 2015.

Thẩm phán không xem xét đối với yêu cầu xác minh, thẩm định tại chỗ và trưng cầu giám định hồ sơ nghiệm thu khối lượng hoàn thành và hồ sơ quyết toán liên quan đến 08 hợp đồng làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn, vi phạm Điều 101, khoản 1 Điều 102 BLTTDS năm 2015.

Việc sửa chữa, bổ sung bản án của Thẩm phán do lỗi ghi nhầm là trái pháp luật, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 268 BLTTDS năm 2015.

- Về nội dung: Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, với các lý do:

Thứ nhất: Thẩm quyền ký kết các Hợp đồng thi công xây dựng số 06, 07, 18, 20 là trái quy định. Căn cứ Điều lệ hoạt động Công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H ban hành và có hiệu lực ngày 12/4/2013 thì tại thời điểm ký kết các Hợp đồng việc ông Trương Xuân Q là người đại diện theo pháp luật ký kết các Hợp đồng với Công ty T không được Chủ tịch Công ty khoáng sản V thông qua và cũng không có ủy quyền là vi phạm Điều lệ nên các hợp đồng này bị vô hiệu không có giá trị thực hiện.

Thứ hai: Hợp đồng thi công xây dựng số 06, 07, 18, 20 và các hợp đồng thuê máy xúc, vận chuyển bị vô hiệu do người tham gia ký kết hợp đồng không có thẩm quyền ký kết. Mặt khác Quyết định giám đốc thẩm số 11/2018/KDTM-GĐT ngày 19/7/2018 của TAND cấp cao tại Hà Nội không phải án lệ nên không thể áp dụng trong vụ án này. Do vậy việc từ chối yêu cầu xem xét, xác minh, thẩm định tại chỗ và trưng cầu giám định hồ sơ nghiệm thu khối lượng hoàn thành và hồ sơ quyết toán liên quan đến 08 Hợp đồng là phiến diện, không khách quan, vi phạm tố tụng.

Bản án sơ thẩm dựa trên bản đối chiếu công nợ giữa các bên buộc phía bị đơn trả nợ gốc 19.072.480.941 đồng + 13.577.416.849 đồng tiền lãi chậm thanh toán

không có căn cứ. Một số hợp đồng thi công xây dựng trong biên bản nghiệm thu không có chữ ký giám sát của chủ đầu tư (chưa được nghiệm thu trên thực tế) như theo cam kết trong Hợp đồng xây dựng hai bên đã ký kết, hồ sơ thanh toán không xuất hóa đơn giá trị gia tăng, do vậy không có cơ sở để thanh toán vi phạm điểm b, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ về hóa đơn bán hàng.

Ngoài ra, Phòng xây dựng cơ bản là đơn vị giám sát được hai bên chấp thuận là Đơn vị phải lập biên bản nghiệm thu hoàn thành nhưng chỉ được lập trong giai đoạn đầu với số tiền gần 17 tỷ đồng; kể từ thời điểm đó, toàn bộ các lần Công ty T yêu cầu thanh toán đều không có chữ ký của đơn vị giám sát thi công; Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập đơn vị này để làm rõ vai trò trong việc giám sát thực hiện và thi công công trình.

Do thiếu sót của bản án sơ thẩm không đưa Công ty cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V tham gia tố tụng trong vụ án làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của công ty; bản án của cấp phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sẽ làm mất quyền kháng cáo của Công ty khoáng sản V, điều này sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của công ty mẹ. Từ những thiếu sót nêu trên, Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn và hủy toàn bộ nội dung bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 21/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên để xét xử lại từ đầu đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của Công ty Khoáng sản V.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- **Nguyên đơn trình bày:** Dự án khai thác và chế biến chì kẽm Đ do Công ty tài nguyên và khoáng sản H làm chủ đầu tư. Trong năm 2013 - 2014 Công ty T ký kết 8 hợp đồng kinh tế với Công ty H để thi công Khu văn phòng, nhà làm việc; đường đi lên mỏ; xây dựng xưởng tuyển; hồ chứa quặng; thuê vận chuyển quặng; thuê thiết bị máy móc san ủi, xúc, ô tô.

Công ty T và Công ty H đã thực hiện đầy đủ các điều khoản được ký kết trong hợp đồng. Các điều kiện nghiệm thu được thực hiện theo đúng quy định, tuy nhiên trong các hợp đồng đã ký thì chỉ có Hợp đồng số 06 đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng; các hợp đồng còn lại do chủ đầu tư yêu cầu tạm dừng thi công công trình nên 2 bên thống nhất không nghiệm thu công trình mà chỉ chốt số lượng, khối lượng thi công thực tế để làm cơ sở thanh toán.

Về việc xuất và chuyển hóa đơn tài chính cho bên chủ đầu tư để yêu cầu thanh toán đã thực hiện như sau:

+ Hợp đồng số 06 đã thực hiện đầy đủ việc nghiệm thu và đưa công trình vào sử dụng; công ty T đã xuất hóa đơn gửi cho chủ đầu tư, số tiền nợ gốc chủ đầu tư chưa thanh toán là: 406.961.313 đồng.

+ Hợp đồng số 07, đang thi công thì chủ đầu tư yêu cầu dừng nên hai bên chốt số liệu thực tế đã thực hiện; bên nhà thầu thi công đã xuất hóa đơn ngày 28/9/2016

và ngày 04/11/2016 với tổng số tiền hơn 9 tỷ đồng; giá trị công trình còn lại công ty đã kê khai thuế, xuất hóa đơn nhưng chưa chuyển hóa đơn cho chủ đầu tư được, vì không có người nhận.

+ Hợp đồng số 20, hai bên thực hiện nghiệm thu trực tiếp khối lượng tại địa điểm thi công. Bên nhà thầu đã xuất hóa đơn ngày 15/8/2014 với giá trị trên 8 tỷ đồng, đã chuyển hóa đơn cho chủ đầu tư; phần giá trị còn lại chưa xuất hóa đơn và chưa chuyển cho nhà đầu tư.

+ Hợp đồng số 18, hai bên nghiệm thu khối lượng thực tế. Nhà thầu đã xuất hóa đơn ngày 15/8/2014 là 5,6 tỷ đồng, đã chuyển cho nhà đầu tư; hóa đơn xuất ngày 04/11/2016 là hơn 4,2 tỷ đồng nhà thầu đã xuất hóa đơn nhưng chưa chuyển được cho nhà đầu tư vì không có người nhận.

+ Các hợp đồng thuê vận chuyển quặng và thuê máy móc (ô tô tải tự đổ, máy xúc, máy xúc đào Massu, máy ủi san gạt): thuê theo tháng. Tổng giá trị là 980 triệu đồng, nhà đầu tư đã trả 272 triệu đồng, còn nợ 707 triệu đồng. Nhà thầu đã xuất hóa đơn ngày 05/9/2014 (máy D41) gần 92 triệu đồng, đã chuyển hóa đơn cho nhà đầu tư; ngày 05/9/2014 xuất hóa đơn 233 triệu (ô tô) đã chuyển nhà đầu tư; ngày 05/9/2014 xuất hóa đơn 189 triệu đồng (máy xúc), đã chuyển hóa đơn cho nhà đầu tư; giá trị còn lại chưa xuất hóa đơn nên chưa chuyển hóa đơn cho nhà đầu tư.

- Người đại diện của bị đơn trình bày:

Công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H là công ty con của Công ty cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V, vốn hoạt động có 100% vốn góp của Công ty khoáng sản V. Công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H hoạt động dựa trên sự chỉ đạo của Công ty khoáng sản V, tất cả mọi hoạt động, phương án phát triển kinh doanh và việc thanh, quyết toán công trình của công ty đều phải báo cáo về Công ty khoáng sản V. Ông Trương Xuân Q được quyền ký kết tất cả các hợp đồng kinh tế của Công ty.

Về các hợp đồng và nội dung công việc được ký kết giữa Công ty H với Công ty T chúng tôi hoàn toàn nhất trí. Về giá trị của hợp đồng số 07 chưa đúng, nguyên đơn cho rằng giá trị của hợp đồng này là 14 tỷ đồng, nhưng trong hợp đồng thực tế tại thời điểm quyết toán chỉ có 10.425.250.000 đồng, dự kiến ban đầu của hợp đồng này là 8.690.000.000 đồng. Còn giá trị của các hợp đồng khác chúng tôi hoàn toàn nhất trí.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn không thực hiện đúng theo hợp đồng, trong 08 hợp đồng kinh tế chỉ có hợp đồng số 06 là thực hiện đầy đủ các nội dung hai bên đã ký kết; các hợp đồng còn lại không thực hiện đúng vì các công việc mà các bên đã thực hiện chưa được nghiệm thu cho nên chưa có cơ sở để xác định đã thực hiện đúng công việc đã ký trong hợp đồng hay chưa. Phía Công ty H có Phòng xây dựng cơ bản là đơn vị giám sát thi công, trong quá trình thực hiện thi công và chốt số lượng, khối lượng hoàn thành phải có sự đánh giá của 03 bên đó là Nhà đầu tư, đơn vị giám sát thi công và bên Nhà thầu thi công và phải lập thành biên bản để thể hiện tiến độ, chất lượng. Hiện tại có 17,2 tỷ đồng bên nhà đầu tư có biên bản nghiệm thu khối lượng nên đã thanh toán số tiền này cho bên nhà thầu;

còn lại các phần khác do không có biên bản nghiệm thu khối lượng công trình đã hoàn thành nên phía Công ty cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V cũng như công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H chưa có cơ sở để thanh toán, cụ thể: Công trình thi công tại Hợp đồng số 20, hợp đồng số 18, hợp đồng số 07 chưa có biên bản nghiệm thu, một số biên bản không có chữ ký của bộ phận giám sát.

Công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H nhận được Văn bản chốt công nợ giữa ông Trương Xuân Q với phía công ty T vào năm 2014 khi hai bên xảy ra tranh chấp. Chúng tôi cho rằng văn bản này không có giá trị pháp lý vì 02 lý do: Thứ nhất, Công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H trực thuộc công ty cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V mọi hoạt động liên quan đến phát triển kinh doanh hoặc điều hành phát sinh thì phải báo cáo đầy đủ và được sự phê duyệt, chấp thuận của công ty cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V; Thứ hai, trong một số hợp đồng đã ký chưa có biên bản nghiệm thu khối lượng công trình đã hoàn thành.

Công ty chúng tôi nhận được một số hóa đơn giá trị gia tăng của bên nhà thầu nhưng chưa nhận được hồ sơ thanh quyết toán, biên bản nghiệm thu công trình nên không có cơ sở thanh toán.

Việc ông Trương Xuân Q là người ký vào bản chốt công nợ thì ông Q phải chịu trách nhiệm vì công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H chịu sự giám sát của Công ty cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V. Hiện tại Công ty đã miễn nhiệm chức vụ giám đốc công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H đối với ông Trương Xuân Q; năm 2019, công ty đã có đơn gửi cơ quan Cảnh sát điều tra nhưng đến thời điểm hiện tại chúng tôi vẫn chưa nhận được phản hồi.

Để có cơ sở xem xét, giải quyết vụ án khách quan, đề nghị HĐXX hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 01 của TAND huyện T, tỉnh Điện Biên vì vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được.

- Ông Trương Xuân Q trình bày:

Theo Điều lệ hoạt động của công ty thì người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H có quyền ký tất cả mọi hợp đồng, về pháp luật thì Giám đốc công ty là người chịu trách nhiệm cao nhất, nếu làm sai thì phải chịu trách nhiệm theo quy chế nội bộ. Để thực hiện dự án chì kẽm Đ thì Tổng Giám đốc công ty cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V đã thành lập Ban chỉ đạo, ông Q cũng là một trong các thành viên thuộc Ban chỉ đạo đó và là Phó ban thường trực phụ trách về pháp lý, ông Bùi Quang T vừa là trưởng Ban phụ trách chung đồng thời là trưởng Phòng xây dựng cơ bản của VM... Tôi được nhận 02 nhiệm vụ và ông Bùi Quang T cũng nhận 02 nhiệm vụ.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T đã thực hiện đầy đủ hạng mục công trình, đúng tiến độ như trong các hợp đồng đã ký kết giữa hai công ty. Khi đi vào khai thác thì gặp một số khó khăn như quặng không có, thi công vào mùa mưa trên khu vực bản N1, xã X địa hình rất cao dẫn đến việc thi công xong thì lại bị trôi đi 70-80% công trình, thậm chí phía nhà thầu phải sửa đi sửa lại rất nhiều lần mà không được thanh toán nhưng phía nhà thầu vẫn chấp nhận làm.

Đang trong quá trình thi công thì Công ty khoáng sản V có thông báo bằng văn bản tạm dừng mọi hoạt động của cả khu mỏ, những công trình đang thi công dở dang, chưa kết thúc thì hai bên làm biên bản nghiệm thu đến thời điểm đó để làm căn cứ thanh toán và có các biên bản nghiệm thu nhỏ lẻ của các bộ phận để chứng minh; còn những công trình đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng thì có biên bản nghiệm thu. Hàng ngày, hàng tuần hai bên trực tiếp nghiệm thu ở công trường và ký vào các biên bản nghiệm thu nhỏ lẻ sau đó gửi về Hà Nội để ông Bùi Quang T là Trưởng Ban xây dựng cơ bản ký vào biên bản nghiệm thu tổng hợp.

Việc ông Q ký vào biên bản chốt công nợ ngày 31/12/2014 và ngày 10/02/2015 là đã căn cứ theo số liệu thực tế các bên đã ký kết, đã thi công công trình, văn bản này có giá trị làm cơ sở để Chủ đầu tư thanh toán tiền cho Nhà thầu; nếu ông Q ký chốt công nợ sai sót làm ảnh hưởng đến quyền lợi của công ty thì ông Q xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm với công ty theo quy chế nội bộ.

Tại phiên tòa phúc thẩm Kiểm sát viên có ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đã thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục luật định về việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm, thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 285, 286 BLTTDS. Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm trong việc thu thập tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ, thiếu người tham gia tố tụng.

- Quan điểm về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX phúc thẩm hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho TAND huyện T giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả hỏi tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các đương sự tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tranh chấp giữa Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư xây dựng và Thương mại T và Công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H là tranh chấp trong hoạt động kinh doanh, hai tổ chức này có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận, do đó tranh chấp này là tranh chấp về kinh doanh thương mại, cụ thể “*Tranh chấp các hợp đồng xây dựng và hợp đồng khác*”. Bị đơn Công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H có trụ ở chính ở bản N, xã N, huyện T, tỉnh Điện Biên nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết vụ án là xác định đúng quan hệ tranh chấp và đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ngày 28/02/2019 bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 21/2/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên. Đơn kháng cáo được làm trong thời hạn luật định, do đó kháng cáo hợp lệ.

[1.3] Ông Trương Xuân Q, ông Bùi Đức Q và Luật sư Nguyễn Đình T có mặt tại phiên tòa ngày 01/6/2020, nhưng vắng mặt tại phiên tòa ngày 01/7/2020. Xét

thấy ông Trương Xuân Q, ông Bùi Đức Q vắng mặt không có lý do; ông Nguyễn Đình T có đơn xin vắng mặt, việc vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên HĐXX phúc thẩm vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định của pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

[2.1] Nội dung kháng cáo về tố tụng:

[2.1.1] Về xác định người tham gia tố tụng:

Tại Điều lệ hoạt động của Công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H ban hành và có hiệu lực ngày 12/4/2013 (BL 97-100, 346-350) và tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Điện Biên cung cấp (BL 93, 312) thể hiện: Công ty TNHH Tài nguyên và Khoáng sản H (bị đơn) **có chủ sở hữu** là Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V.

Tại Điều 1 Điều lệ Công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H quy định:

“Công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H thuộc sở hữu của Công ty cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V.

Chủ sở hữu Công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của Công ty”.

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V sở hữu 100% vốn điều lệ trong Công ty TNHH Tài nguyên và Khoáng sản H.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn yêu cầu Tòa án đưa Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V (là chủ sở hữu của bị đơn) vào tham gia tố tụng với tư cách Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là thiếu sót, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V. Do đó, bị đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiếu người tham gia tố tụng là có căn cứ.

Để khắc phục thiếu sót của cấp sơ thẩm, quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm Tòa án đã đưa Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, tại Công văn số 05/2019/CV-VMPCo ngày 24/6/2019 và văn bản số 08/2019/CV-VM.. ngày 19/8/2019 của Công ty cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V và tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V đề nghị HĐXX phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để Công ty được tham gia tố tụng từ giai đoạn xét xử sơ thẩm để đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật TTDS.

HĐXX xét thấy, Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nhưng không đồng ý tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm, căn cứ theo quy định tại Điều 17 Bộ luật Tố tụng dân sự thì chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được đảm bảo, theo đó đương sự được tham gia tố tụng qua 02 cấp xét xử. Nếu Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản V chỉ tham gia ở cấp phúc thẩm thì không đảm bảo quyền kháng cáo của đương sự.

Do đó, kháng cáo của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiếu người tham gia tố tụng là có cơ sở nên được chấp nhận.

[2.1.2] Ở phần đầu của Bản án sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 21/02/2019, TAND huyện T đã ghi thiếu 01 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Thế T; ngày 20/3/2019 TAND huyện T ra Quyết định số 01/2019/QĐ-SCBSBA sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm với lý do “Ghi nhầm”. Đây là thiếu sót nhưng cấp sơ thẩm đã kịp thời sửa chữa, bổ sung bản án nhằm khắc phục thiếu sót, mặc dù việc sửa chữa, bổ sung bản án không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 268 BLTTDS nhưng không phải là vi phạm nghiêm trọng nên cần nhắc nhở rút kinh nghiệm đối với Tòa án cấp sơ thẩm.

[2.1.3] Tại Bản đối chiếu công nợ ngày 10/02/2015, Công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H còn nợ Công ty TNHH một thành viên đầu tư xây dựng và thương mại T số tiền 19.072.480.941 đồng. Đây là cơ sở để Công ty T khởi kiện đòi nợ đối với Công ty khoáng sản H. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không nhất trí với Bản đối chiếu công nợ ngày 10/02/2015, vì cho rằng: Một số hợp đồng hai bên chưa thực hiện việc nghiệm thu, chưa bàn giao công trình, một số biên bản nghiệm thu thiếu bộ phận giám sát của chủ đầu tư.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bị đơn yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ đối với các hạng mục công trình xây dựng các bên đã ký kết; đồng thời yêu cầu giám định tài chính đối với hồ sơ thanh quyết toán để có cơ sở xác định tính khách quan của Bản chốt công nợ.

Đối với yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ, theo quy định tại Điều 101 BLTTDS thì đương sự có quyền yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, cấp sơ thẩm chưa làm rõ lý do bị đơn yêu cầu và không chấp nhận yêu cầu của đương sự nhưng không trả lời cho đương sự biết.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của đương sự tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ này để xem xét toàn diện nội dung tranh chấp là thiếu sót. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 01/6/2020, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và trưng cầu giám định hồ sơ thanh quyết toán công trình Mỏ chì kẽm Đ. Tuy nhiên, nguyên đơn không đồng ý trưng cầu giám định và từ chối tham gia xem xét, thẩm định tại chỗ, HĐXX xét thấy việc vắng mặt của nguyên đơn (là đơn vị trực tiếp thi công công trình xây dựng) sẽ làm ảnh hưởng đến tính chính xác, khách quan của kết quả thẩm định, vì vậy thiếu sót của cấp sơ thẩm không thể thực hiện được ở giai đoạn xét xử phúc thẩm.

[2.2] Xét kháng cáo về nội dung:

[2.2.1] Bị đơn kháng cáo cho rằng, các Hợp đồng thi công xây dựng số 06, 07, 18, 20 do ông Trương Xuân Q ký là trái quy định tại Điều 13 Điều lệ hoạt động của Công ty khoáng sản H được thông qua ngày 01/8/2013, tại thời điểm ký kết các Hợp đồng việc ông Trương Xuân Q là người đại diện theo pháp luật ký kết các Hợp đồng với Công ty T không được Chủ tịch Công ty khoáng sản V thông qua và cũng không có ủy quyền là vi phạm Điều lệ nên các hợp đồng này bị vô hiệu không có giá trị thực hiện.

Xét thấy, tại Điều lệ Công ty TNHH Tài nguyên và Khoáng sản H được thông qua ngày 12/4/2013 quy định:

Điều 1: Công ty TNHH Tài nguyên và Khoáng sản H có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có con dấu riêng, có tài khoản bằng tiền Việt Nam và ngoại tệ.

Công ty TNHH Tài nguyên và Khoáng sản H được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu ngày 06/3/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 12/5/2017.

Điều 10: Giám đốc Công ty có quyền “Ký kết hợp đồng nhân danh công ty” (điểm e khoản 2 Điều 10).

Điều 13: Hợp đồng, giao dịch trong hoạt động của công ty.

Khoản 1 quy định: Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được chủ tịch công ty, giám đốc xem xét quyết định theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết: b) chủ sở hữu công ty và người có liên quan của chủ sở hữu công ty; c) Người đại diện theo ủy quyền, giám đốc; d) người có liên quan của những người quy định tại điểm b khoản này; e) Người có liên quan của những người quy định tại điểm d khoản này. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải gửi cho Chủ tịch công ty, giám đốc; đồng thời niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung giao dịch đó.

Đối chiếu với quy định tại Điều 13 thì việc ký kết hợp đồng giữa Công ty TNHH Tài nguyên và Khoáng sản H với Công ty T không thuộc đối tượng bị điều chỉnh bởi khoản 1 Điều 13, do vậy việc hai công ty ký kết các hợp đồng xây dựng và hợp đồng vận chuyển nêu trên không cần phải được sự đồng ý của chủ sở hữu. Do đó, nội dung kháng cáo này của bị đơn không được chấp nhận.

[2.2.2] Công ty khoáng sản H cho rằng ông Trương Xuân Q không thực hiện đúng quy trình nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, khi nghiệm thu không có bộ phận giám sát, một số hạng mục công trình không có biên bản nghiệm thu...nhưng ông Q đã ký các biên bản đối chiếu chốt nợ cho bên Công ty T. Bên bị đơn cho rằng ông Trương Xuân Q có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong việc lập hồ sơ quyết toán, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của doanh nghiệp, do đó Công ty khoáng sản H không đồng ý với khoản tiền gốc như biên bản chốt nợ giữa hai bên.

Xét thấy, ông Trương Xuân Q được bổ nhiệm Giám đốc Công ty khoáng sản H (tại Quyết định số 16/2013/QĐ-CT ngày 07/5/2013 của Chủ tịch Công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H), theo Điều lệ hoạt động của Công ty thì Giám đốc có thẩm quyền ký kết hợp đồng và phải chịu trách nhiệm về việc nghiệm thu, thanh toán công trình đã ký kết. Do đó việc ông Trương Xuân Q ký văn bản chốt nợ giữa công ty H và Công ty T là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm ngày 01/6/2020, ông Trương Xuân Q khẳng định trước khi chốt công nợ đã kiểm tra toàn bộ các hợp đồng và hồ sơ thi công, toàn bộ khối lượng nghiệm thu đều phù hợp với thực tế, do đó ông Trương Xuân Q đã ký vào bản đối chiếu công nợ để làm cơ sở cho Công ty khoáng sản H thanh toán tiền cho Công ty T; nếu số liệu chốt công nợ có sai sót hoặc việc ký đối chiếu công nợ chưa đúng thủ tục làm ảnh hưởng đến Công ty khoáng sản H thì ông

Trương Xuân Q sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy chế quản lý nội bộ với Công ty. Bên bị đơn cho rằng ông Trương Xuân Q có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong việc lập hồ sơ quyết toán, chốt công nợ khi chưa có đầy đủ thủ tục nghiệm thu công trình, một số biên bản nghiệm thu thiếu chữ ký của bộ phận giám sát nên đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của doanh nghiệp thì Công ty có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý trách nhiệm của ông Trương Xuân Q theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu ông Trương Xuân Q bồi thường thiệt hại cho doanh nghiệp bằng vụ án độc lập khác.

[2.2.3] Công ty khoáng sản H không đồng ý với số tiền lãi suất của bản án sơ thẩm vì chưa nhất trí với số tiền nợ gốc là 19.072.480.941 đồng, chưa có cơ sở pháp lý và chứng từ hợp pháp khi chốt số nợ này trong biên bản đối chiếu công nợ ngày 10/02/2015. Do đó, việc tính lãi suất trên số nợ gốc là chưa hợp lý.

Tại hợp đồng số 06, 07 các bên thỏa thuận: “Bên B được thanh toán đến 70% giá trị thực hiện trước thuế của mỗi giai đoạn hạng mục công trình hoàn thành được các bên liên quan tham gia nghiệm thu đạt yêu cầu. Việc thanh toán chỉ được thực hiện sau khi bên A nhận được: Yêu cầu thanh toán của bên B; Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành của mỗi hạng mục công trình có xác nhận của bên liên quan (bao gồm cả Giám sát thi công nếu có). Thanh toán toàn bộ công trình đến 95% giá trị quyết toán (thực hiện) sau thuế sau khi: Bên B hoàn thành công trình; có biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc đạt yêu cầu; xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bên A và thanh lý hợp đồng. Thời điểm được tính căn cứ vào ngày của sự kiện xảy ra sau cùng”.

Tại hợp đồng số 15.01 các bên thỏa thuận: “Vào ngày 05 hàng tháng, hai bên tiến hành đối chiếu khối lượng, xác nhận giá trị vận chuyển trong tháng trước. Trên cơ sở đó bên B lập bản đề nghị thanh toán giá trị vận chuyển và xuất hóa đơn tài chính gửi cho bên A làm cơ sở thanh toán. Bên A có trách nhiệm thanh toán cho bên B sau 15 ngày kể từ ngày bên A ký chấp nhận bản đề nghị thanh toán của bên B”.

Tại hợp đồng số 23-6, 24-6, 02-7 các bên thỏa thuận: “Định kỳ mỗi tháng một lần hoặc theo yêu cầu của bên A, hai bên tiến hành xác nhận khối lượng và giá trị thuê máy. Bên B thanh toán cho bên A số tiền thuê máy chậm nhất sau 20 ngày khi hai bên ký biên bản xác nhận khối lượng và giá trị thuê máy, bên A cung cấp hóa đơn tài chính (hóa đơn GTGT) theo quy định của Nhà nước cho bên B”

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn thừa nhận chưa chuyển giao cho bị đơn một số hóa đơn giá trị gia tăng đối với phần hạng mục công trình đã hoàn thành còn lại; nguyên đơn cho rằng đã nhiều lần đến công ty của bị đơn để giao hóa đơn giá trị gia tăng nhưng không có người nhận hoặc cán bộ công ty từ chối nhận. Tuy nhiên nội dung này Nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó thời điểm tính lãi suất chậm thi hành đối với số tiền nợ của hợp đồng số 07, 15, 24 và 02-7 được tính kể từ ngày Nguyên đơn chuyển hóa đơn GTGT cho bên Bị đơn, như vậy mới phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ về hóa đơn bán hàng. Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ vào thỏa thuận về điều khoản thanh toán trong các hợp đồng để tính lãi suất chậm thi hành, mà tính

thời điểm phát sinh lãi suất chậm thi hành kể từ ngày hai bên chốt nợ là không chính xác, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Do đó, bị đơn kháng cáo không đồng ý với việc tính lãi suất chậm thi hành của bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

Về cách tính lãi suất chậm thi hành, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 306 Luật thương mại năm 2005, lấy mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại địa phương để tính lãi suất do chậm thanh toán là phù hợp với quy định tại Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán TAND TỐI CAO thông qua ngày 07/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân TỐI CAO.

Đối với lãi suất chậm thanh toán của các hợp đồng còn lại, cấp sơ thẩm đã tính đúng nên không đề cập xem xét.

[2.2.4] Quá trình giải quyết, bị đơn cho rằng một số biên bản nghiệm thu không có chữ ký của bộ phận giám sát nên không có cơ sở thanh toán tiền cho nguyên đơn theo Biên bản chốt công nợ ngày 10/02/2015. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập ý kiến của bộ phận giám sát để làm rõ nội dung này.

Để khắc phục thiếu sót trên, HĐXX phúc thẩm đã tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu ông Bùi Quang T, Trưởng phòng XDCCB được giao nhiệm vụ giám sát công trình cho biết ý kiến về việc không ký vào một số biên bản nghiệm thu. Tại văn bản số 09/CV-VM... ngày 24/6/2020 Công ty khoáng sản V gửi cho Tòa án có nội dung: Ông Bùi Quang T trước đây có làm việc tại công ty, nhưng nay đã nghỉ việc, công ty không biết địa chỉ hiện nay của ông T nên không thể cung cấp các nội dung theo yêu cầu của Tòa án; công ty cung cấp cho Tòa án địa chỉ theo hồ sơ nhân sự của ông Bùi Quang T. Do đó, nội dung này không thể bổ sung làm rõ tại phiên tòa phúc thẩm được; cấp sơ thẩm căn cứ vào địa chỉ của ông T (do Công ty khoáng sản V cung cấp) để thu thập thông tin khi giải quyết lại vụ án.

[3] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên thấy rằng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xác định thiếu người tham gia tố tụng; việc điều tra, xác minh, thu thập và đánh giá, sử dụng chứng cứ chưa đầy đủ, chưa toàn diện mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể xác minh, thực hiện bổ sung được.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tại phiên tòa phúc thẩm có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì vậy, HĐXX phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310/BLTTDS chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H: Hủy bản án sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 21/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên; chuyển hồ sơ vụ án cho TAND huyện T thụ lý và giải quyết lại theo thủ tục chung.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án dân sự bị hủy, hồ sơ vụ án được chuyển cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên theo quy định tại khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 70.324.948 đồng (bảy mươi triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn chín trăm bốn mươi tám đồng) cho bị đơn theo biên lai: AA/2010/05592 ngày 15/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Điện Biên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310, khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Hủy bản án sơ thẩm số: 01/2019/KDTM-ST ngày 21/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên; Chuyển hồ sơ vụ án cho TAND huyện T giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí phúc thẩm: Công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho Công ty TNHH tài nguyên và khoáng sản H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 70.324.948 đồng (bảy mươi triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn chín trăm bốn mươi tám đồng) theo Biên lai số: AA/2010/05592 ngày 15/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Điện Biên.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (01/7/2020).

Nơi nhận:

- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Luật sư;
- Lưu: Phòng HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hoàng Thị Hòa

